

TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA LIÊN KẾT VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

NGUYỄN QUỐC TOÀN*

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 2 đến tháng 10 năm 2019 với việc sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích tổng hợp và so sánh dữ liệu để luận giải và đề xuất các tiêu chí đánh giá tác động kinh tế của liên kết vùng trong phát triển vùng duyên hải Nam Trung Bộ như: chỉ số Moran's I; mật độ kinh tế GDP/km²; tỷ lệ VA/GO; tình hình thu hút FDI; chỉ số PCI (Provincial Competitiveness Index); thương số vị trí LQ (location quotient) và hệ số tác động tổng hợp E. Kết quả nghiên cứu làm rõ một số hạn chế về liên kết vùng đối với quá trình phát triển kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Theo đó, nghiên cứu này đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm: (i) gia tăng mức độ và hiệu quả liên kết vùng; (ii) thúc đẩy tác động lan tỏa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; (iii) liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

Từ khóa: phát triển kinh tế vùng, liên kết vùng, liên kết kinh tế vùng, duyên hải Nam Trung Bộ

Nhận bài ngày: 1/10/2019; *đưa vào biên tập:* 3/10/2019; *phản biện:* 3/11/2019; *duyet đăng:* 10/2/2020

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, là vùng có thế mạnh về kinh tế biển và hải đảo. Tuy nhiên, trong những năm qua, sự phát triển kinh tế của các tỉnh/thành vùng duyên hải Nam Trung

Bộ còn nhiều hạn chế. Để khắc phục những hạn chế đó, liên kết vùng trong phát triển kinh tế là hướng đi nhằm khai thác thế mạnh của vùng, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và nâng cao mức sống của người dân; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhận thức được điều này, thời gian qua, các tỉnh/thành ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã tổ chức nhiều hoạt động liên kết vùng. Những hoạt động này đã mang lại một số kết quả bước đầu rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ chỉ giải quyết được một số vấn đề cục bộ, đóng góp không đáng kể cho chiến lược phát triển toàn cục của vùng và quốc gia; kết quả thu được từ hoạt động liên kết vùng giữa các chủ thể còn tản mạn, chưa trở thành động lực, kém sức lan tỏa trong phát triển.

Một số nghiên cứu đi trước đã khẳng định hoạt động liên kết vùng chịu tác động lớn bởi nhiều yếu tố cũng như đã nhấn mạnh đến vai trò tất yếu của liên kết vùng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đi sâu làm rõ và đánh giá một cách hệ thống, toàn diện tác động của liên kết vùng đối với quá trình phát triển kinh tế vùng. Do vậy, cần thiết phải có những đánh giá về tác động kinh tế của hoạt động liên kết vùng một cách toàn diện hơn nhằm đề xuất các giải pháp trong thời gian tới.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trên thế giới, đánh giá tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế vùng là chủ đề nghiên cứu thu hút nhiều sự chú ý. Jones và cộng sự (2009) khi nghiên cứu về liên kết vùng ở trường hợp miền Bắc nước Anh, đã chỉ ra hoạt động liên kết với các trung tâm kinh tế là nguồn quan trọng để

các khu vực lân cận cải thiện năng suất và tạo công ăn việc làm, tạo ra các cơ hội trao đổi ý tưởng phát triển. Chen và cộng sự (2016) đã cung cấp những bằng chứng về mối quan hệ giữa cơ chế liên kết vùng với nền kinh tế vùng trên các khía cạnh như nâng cao thu nhập cá nhân, gia tăng số lượng các doanh nghiệp được thành lập và tạo ra nhiều việc làm ở các khu vực đô thị tại Hoa Kỳ. Tương tự, Hawkins và cộng sự (2016) cho rằng sự gắn kết của các địa phương trong các mạng lưới liên kết sẽ củng cố quá trình tích tụ vốn xã hội để giảm chi phí giao dịch và rủi ro cộng tác. Như vậy, tác động tích cực của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế là điều không bàn cãi. Tuy nhiên, cùng với những quan điểm khác nhau thì tác động này cũng được đánh giá theo nhiều tiêu chí khác nhau, đồng thời còn lệ thuộc vào các mức độ liên kết trong thực tế. Phí Thị Hồng Linh (2018) đã tổng hợp một số tiêu chí được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng như:

(i) Sử dụng mô hình I-O (Input - Output/Đầu vào - Đầu ra)

Bảng I-O lần đầu tiên được Leontief giới thiệu vào năm 1936. Dựa trên mô hình I-O ngành của Leontief, Isard (1951) đã phát triển mô hình I-O liên vùng cho phép phân tích các hoạt động kinh tế trong vùng, giữa các vùng trong và ngoài nước. Tiếp theo đó, nhiều công trình đã sử dụng mô hình I-O để phân tích liên kết nội vùng, ngoại vùng, như: (i) Hughes & Holland (1994) đánh giá tác động lan truyền và các phản ứng ngược đối với nền kinh

tế bang Washington thông qua lập bảng I-O tính toán quan hệ thương mại giữa vùng trung tâm với vùng ngoại vi; (ii) Akita & Kataoka (2002) đánh giá tác động của những thay đổi trong điều kiện kinh tế và các chính sách của chính phủ đến tăng trưởng sản lượng của vùng Kyushu (Nhật Bản) giai đoạn 1965 - 1990.

(ii) Sử dụng chỉ số tương quan không gian Moran's I và Geary's C

Moran's I với I viết tắt của "Independence" (độc lập) và Geary's C với C viết tắt của "Contiguity" (tiếp giáp) là các chỉ số được sử dụng để xác định tính tương quan kinh tế của các đơn vị hành chính. Chỉ số Moran's I lần đầu được giới thiệu bởi Moran (1950) nhằm đo lường tính tương quan về không gian giữa các đơn vị hành chính độc lập (the serial Independence). Trong khi đó, Geary's C được phát triển bởi Geary (1954) nhằm đo lường tính tương quan không gian giữa các đơn vị hành chính có sự tiếp giáp địa lý (the Contiguity ratio).

Hiện nay các chỉ số này được khá nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc sử dụng để đo lường mức độ tác động của liên kết vùng. Cụ thể: Yu & Wei (2008) đã sử dụng Moran's I để phân tích cấu trúc không gian của tăng trưởng khu vực Bắc Kinh dựa trên dữ liệu về GDP/người các địa phương; Bai và cộng sự (2012) dùng Moran's I để phân tích liên kết giữa 31 tỉnh của Trung Quốc từ năm 1998 đến năm 2008; Jin và cộng sự (2015) khi phân tích về liên kết kinh tế giữa ba địa

phương là Bắc Kinh, Thiên Tân và Hà Bắc đã sử dụng Moran's I, Geary's C kết hợp phân tích không gian GDP/người và tọa độ địa lý.

(iii) Sử dụng hàm hồi quy không gian

Trong nghiên cứu kinh tế, mối liên kết giữa các địa phương được thể hiện thông qua tác động lan tỏa kinh tế hay hiệu ứng lan truyền kinh tế giữa các địa phương. Chính các khả năng lan tỏa này giữa các địa phương lân cận nhau làm cho tình hình phát triển kinh tế hoặc điều kiện xã hội ở các địa phương này có sự tương quan lẫn nhau. Stel & Nieuwenhuijsen (2002) đã tiến hành nghiên cứu phân tích lan tỏa tri thức với tăng trưởng kinh tế của các vùng Hà Lan trong giai đoạn 1987 - 1995. Amjad & Ahmad (2014) sử dụng dữ liệu thứ cấp từ 204 địa phương của 16 quốc gia trong Liên minh Châu Âu giai đoạn 1999 - 2010 với ma trận trọng số liền kề và kỹ thuật thống kê không gian. Li & Xu (2006) dựa trên sự kết hợp của mô hình hồi quy Barro & Gravity đã thiết lập một phương pháp mới để đo lường các ảnh hưởng biên giới trên các khu vực hành chính trong quá trình xây dựng liên kết kinh tế khu vực. Chen (2011) đã điều chỉnh mô hình hồi quy kết hợp Barro & Gravity bằng cách thêm một biến điều khiển khoảng cách giữa các thành phố và một biến giả để ước tính mức độ liên kết kinh tế của Quảng Đông với lần lượt 8 tỉnh khác thuộc khu vực sông Dương Tử trong khoảng thời gian 1996 - 2000 và 2000 - 2006.

(iv) Sử dụng thống kê không gian

Một phương pháp khác được sử dụng để đo lường tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế là sử dụng phương pháp thống kê không gian (Moreno và cộng sự, 2005) bao gồm các số liệu thống kê kinh tế phân bố theo khu vực địa lý như lao động, giá trị gia tăng, sản lượng và giá trị xuất khẩu... để chỉ ra xu hướng tập trung về địa lý, nhằm xác định các khu vực quan trọng nhất. Tuy nhiên, hạn chế chính của phương pháp này là chỉ cho thấy một bức tranh tĩnh và trong hầu hết các trường hợp có thể đưa ra kết luận sai lầm do chỉ dựa vào số liệu thống kê duy nhất của khu vực đó.

Ở Việt Nam, đa phần các công trình phân tích đánh giá mức độ và tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế vùng nghiêng về mô tả thực trạng các nội dung liên kết vùng theo phương pháp định tính. Tuy nhiên, cũng có một số ít tác giả đã sử dụng các tiêu chí định lượng để đánh giá, như các nghiên cứu sau: Lê Thu Hoa (2007) sử dụng chỉ số tác động tổng hợp E (...) đo lường tác động của liên kết vùng trong việc thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm đối với các địa phương lân cận. Nguyễn Chương (2009) đánh giá mức độ liên kết và những tác động từ liên kết giữa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thông qua hồi quy giữa tăng trưởng GDP/người của các tỉnh (biến phụ thuộc) với tăng trưởng GDP/người của Đà Nẵng (biến giải thích). Bùi Trinh và cộng sự (2012) đã sử

dụng mô hình I-O liên vùng giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với phần còn lại của Việt Nam trong 12 ngành kinh tế và mô hình I-O đa vùng để mô tả ảnh hưởng lan tỏa của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và ảnh hưởng ngược của các vùng đến vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trần Thị Tuấn Anh (2017) sử dụng phương pháp hồi quy không gian nhằm kiểm định hội tụ Beta tuyệt đối GDP/người giữa các tỉnh thành tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2014. Nguyễn Chí Hải và cộng sự (2019) đánh giá tính liên kết vùng trong phát triển công nghiệp giữa các tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng mô hình hồi quy không gian với dữ liệu bảng. Phí Thị Hồng Linh (2018) sử dụng chỉ số Moran I để kiểm tra sự tương tác kinh tế giữa các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Nguyễn Văn Thắng và Trần Thị Tuấn Anh (2019) kiểm định mức độ liên kết kinh tế giữa các địa phương ở Việt Nam bằng cách tiếp cận phương pháp hồi quy không gian với dữ liệu về quy mô GDP, tổng vốn đầu tư và dân số trung bình giai đoạn 2010 - 2017.

Qua đó cho thấy, các nghiên cứu về liên kết vùng trên thế giới có thể sử dụng các phương pháp định lượng như sử dụng bảng cân đối liên ngành I-O vùng, chỉ số tương quan không gian, hàm hồi quy không gian... tuy nhiên, ở Việt Nam chủ yếu nghiên cứu liên kết vùng dưới góc độ định tính. Có một số ít những nghiên cứu mang tính định lượng, tuy nhiên sử dụng

bảng cân đối liên ngành I-O như Bùi Trinh và cộng sự (2012) rất khó áp dụng vì bảng cân đối liên ngành của Việt Nam chỉ được xây dựng 5 năm 1 lần, trong khi đó trong vòng 5 năm, thực tế đã có thể thay đổi rất nhiều. Hơn nữa, ở Việt Nam lại không xây dựng bảng cân đối liên ngành cho vùng kinh tế, vì vậy sử dụng chỉ số này sẽ thiếu tính cập nhật và chính thống của nghiên cứu. Hoặc sử dụng phương pháp hồi quy GDP/người vùng như Nguyễn Chương (2009) tuy khá đơn giản, có thể sử dụng được trong điều kiện số liệu hiện nay ở Việt Nam nhưng chỉ nên coi nghiên cứu này như một gợi ý tham khảo vì liên kết vùng trong phát triển kinh tế nên được xem xét trên nhiều khía cạnh và tác động đa chiều (Phí Thị Hồng Linh, 2018). Chính vì vậy, xây dựng hệ thống các thước đo phù hợp để đánh giá tác động của liên kết vùng nói chung và liên kết vùng duyên hải Nam Trung Bộ nói riêng trong điều kiện số liệu của Việt Nam là rất cần thiết.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Liên kết vùng không những là mục tiêu mà còn là công cụ đắc lực để xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế vùng. Theo Nguyễn Chí Hải và cộng sự (2019), sở dĩ như vậy là vì liên kết vùng có nhiều tác động tích cực: (1) cải tiến năng suất: lý do chính về lợi ích cho các chính sách liên kết kinh tế đó là năng suất, thu nhập, và việc làm tại các khu vực có các liên kết kinh tế trong nhiều trường hợp đa phần cao hơn so với mặt bằng chung

của nền kinh tế; (2) chuyên môn hóa cho vùng: có nhiều ý kiến cho rằng năng suất tạo ra cao hơn là do sự tương tác ở cấp vùng để tạo ra nhiều sáng kiến trong liên kết kinh tế; (3) trao đổi và chia sẻ kiến thức mạnh mẽ: ý tưởng chính của liên kết kinh tế chính là tăng cường sự chia sẻ kiến thức giữa các cá nhân và tổ chức, làm tăng khả năng tạo ra sáng kiến, đổi mới và phát triển sản phẩm công nghệ. Theo đó, tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế vùng được thể hiện ở các tiêu chí sau:

3.1. Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng

3.1.1. Chỉ số Moran's I

Trong bài viết này, đánh giá tổng quát liên kết vùng được thực hiện bằng cách kiểm tra tương quan không gian giữa các địa phương trong vùng với nhau về mặt kinh tế. Chỉ tiêu phổ biến được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để đo lường sự tương quan không gian là chỉ số Moran's I, được tính theo công thức sau:

$$I = \frac{n \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n [w_{ij} (x_i - \bar{x})(x_j - \bar{x})]}{\left(\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_{ij} \right) \sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2} \quad (1)$$

Trong đó X_i là giá trị của biến nghiên cứu ở địa phương i ; \bar{x} là giá trị trung bình của biến X ; w_{ij} là trọng số không gian giữa hai địa phương thứ i và j và n là số quan sát. w_{ij} được xác định bằng cách lập ma trận trọng số không gian. Ma trận trọng số không gian được xác định dựa trên kinh độ và vĩ độ của các địa phương. Bảng tần

(bandwidth) bằng một khoảng cách nhất định, $w_{ij} = 0$ nếu khoảng cách giữa các địa phương lớn hơn băng tần, bằng 1 nếu nhỏ hơn (trong các nghiên cứu tổng quan băng tần thường được xác định bằng khoảng cách trung bình lái xe 1 giờ ở đường trục chính).

Giá trị của Moran's I nằm trong khoảng $\{-1, 1\}$. Moran's I mang dấu dương nghĩa là các địa phương lân cận sẽ có mối tương quan dương với nhau. Ngược lại, Moran's I mang dấu âm cho thấy sự tương quan không gian âm. Nếu Moran's I = 0, các địa phương tương quan ngẫu nhiên. Có nghĩa là nếu Moran's I dương thì các địa phương trong vùng có liên kết theo hướng thúc đẩy nhau, ngược lại nếu Moran's I nhận giá trị âm là các địa phương trong vùng cạnh tranh nhau trong quá trình phát triển, nếu Moran's I = 0 là các hoạt động kinh tế của các địa phương trong vùng độc lập, không có liên kết với nhau.

Để kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Moran's I, có thể sử dụng z-score hoặc p-value với giả thuyết H_0 là không có sự tương quan không gian giữa các địa phương về chỉ tiêu được nghiên cứu theo ma trận trọng số được sử dụng. Giả thuyết H_0 bị bác bỏ khi z-score $< -1,96$ hoặc $> 1,96$.

3.1.2. Mật độ kinh tế, VA/GO và năng suất lao động

Mật độ kinh tế được đo bằng chỉ tiêu GDP/km² (Gallup và cộng sự, 1998) phản ánh hoạt động kinh tế theo khu vực, được tính theo công thức sau:

$$GDP_D = \frac{GDP}{S} \quad (2)$$

Trong đó: GDP là tổng sản phẩm cuối cùng tạo ra trên vùng (để tính chỉ tiêu này ở Việt Nam, bài viết sử dụng tổng sản phẩm sản xuất trên địa bàn GRDP), S là diện tích của vùng tính bằng km². Mật độ kinh tế tăng lên có nghĩa là các hoạt động kinh tế trên vùng đã đạt hiệu quả cao hơn.

Hiệu quả các hoạt động kinh tế trên vùng có thể được đo lường thông qua tỷ lệ VA/GO của vùng (VA là giá trị gia tăng, GO là tổng giá trị sản xuất trên vùng), năng suất lao động bình quân (tính bằng tỷ lệ GRDP/số lao động bình quân của vùng). Các chỉ tiêu này tăng nghĩa là hiệu quả hoạt động kinh tế trên vùng tăng lên và ngược lại.

3.2. Thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh vùng

Liên kết vùng có vai trò quan trọng, có thể coi đây là lời giải cho bài toán làm thế nào để sử dụng các nguồn lực hiệu năng nhất để tăng cường năng lực cạnh tranh toàn vùng. Điều đó thể hiện trên các mặt như: liên kết vùng thúc đẩy phân bổ lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội theo lãnh thổ một cách khoa học, nhằm đạt đến quy mô hiệu suất nhất; liên kết vùng thúc đẩy sự phối hợp sử dụng tốt các nguồn lực góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh; liên kết vùng góp phần làm tiết kiệm các nguồn lực nhờ vào giảm được chi phí cạnh tranh; liên kết vùng giúp các chủ thể phát huy thế mạnh một cách tốt nhất và khả năng linh hoạt trong việc hiện thực hóa mục tiêu. Có

nhiều tiêu chí, chỉ số để đo lường năng lực cạnh tranh của địa phương/vùng, theo đó, để đánh giá tác động của liên kết vùng đối với năng lực cạnh tranh, bài viết sử dụng các chỉ báo gồm: (1) *tình hình thu hút FDI*; (2) *chỉ số PCI*.

3.3. Phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng

Tiền đề phát triển ngành kinh tế trọng điểm là phải xây dựng được những cụm liên kết ngành, đến lượt nó, căn cứ để lựa chọn và thiết lập các cụm liên kết ngành ở địa phương là mức độ tập trung kinh tế của ngành tại địa phương so với cả nước được đo lường thông qua Thương số vị trí (LQ) với công thức:

$$LQ_i = \frac{E_{ir} / E_r}{E_{in} / E_n} \quad (3)$$

Hệ số LQ có thể được tính theo giá trị sản xuất (GO), giá trị gia tăng (VA), số vốn đầu tư, số lao động, cũng có thể là giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của ngành *i* nào đó. Trong bài viết này, tác giả sử dụng vốn đầu tư để tính hệ số LQ. E_{ir} là số vốn đầu tư vào ngành *i* tại vùng *r*, E_r là vốn đầu tư của vùng *r*. E_{in} là tổng số vốn đầu tư vào ngành *i* của cả nước, E_n là tổng số vốn đầu tư của cả nước. Nếu $LQ = 1$ có nghĩa là ngành *i* tại vùng *r* có mức độ tập trung tương tự như mức trung bình của cả nước, nếu $LQ > 1$ có nghĩa là ngành *i* tại vùng *r* có mức độ tập trung cao hơn mức trung bình của ngành *i* trong cả nước. Liên kết vùng chặt chẽ trong các hoạt động phát triển ngành sẽ giúp tăng mức độ tập trung kinh tế của ngành, từ đó làm tăng LQ, tạo điều

kiện thuận lợi để hình thành cụm liên kết ngành.

Trong quá trình phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng, để tránh trùng lặp, chồng chéo, cần phải xác định rõ các lợi thế so sánh của vùng cũng như của từng địa phương để tiến hành phân công, phối hợp, liên kết trong một hệ thống tổng hợp.

3.4. Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng

Vì lãnh thổ trọng điểm là một lãnh thổ tập hợp của các ngành kinh tế động lực nên đầu tư tại đây sẽ có tác động đến các lãnh thổ xung quanh theo nhiều cách khác nhau. Theo Darwent (1969) có thể xác định vai trò của một lãnh thổ trọng điểm là quan trọng hay không thông qua sự co giãn của phúc lợi xã hội (W_r) trong các lãnh thổ lân cận theo mức đầu tư tại lãnh thổ trọng điểm. Lãnh thổ *U* là trọng điểm phát triển quan trọng nếu đầu tư tại *U* sẽ tạo ra tăng trưởng phúc lợi xã hội ở lãnh thổ chịu ảnh hưởng của nó thông qua hệ số tác động tổng hợp *E* được xác định bằng công thức:

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{I_u}{W_r} \times \frac{\Delta W_r}{\Delta I_u} > 0 \quad (4)$$

Trong đó: *E*: chỉ số thể hiện tác động; W_r : phúc lợi của vùng chịu ảnh hưởng (đo bằng thu nhập/người); I_u : đầu tư tại lãnh thổ trọng điểm; ΔW_r , ΔI_u : thay đổi trong các chỉ tiêu theo năm đầu và năm cuối giai đoạn tính toán. Nếu $E > 1$, *U* có tác động lan tỏa rộng lớn; *E* càng lớn hơn 1 bao nhiêu, ảnh hưởng lan tỏa rộng càng lớn bấy nhiêu và *U* thực

sự có vai trò quan trọng. Mặt khác, khi $E > 1$, mức tăng trưởng tại U có thể sẽ nhỏ hơn mức tăng trưởng của toàn vùng (vì cứ 1% tăng lên trong đầu tư tại U sẽ tạo ra mức tăng trưởng GDP/người lớn hơn 1% cho các lãnh thổ bị ảnh hưởng). Nếu $0 < E < 1$, ảnh hưởng lan tỏa tuy đã lớn nhưng còn ít quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế. Nếu $E < 0$, tác động lan tỏa là không có, đồng nghĩa với U chưa phát huy được tác động của mình.

Theo Ngân hàng Thế giới (2008), sự thịnh vượng mang đến sự tập trung cao độ, khiến hoạt động kinh tế được lan tỏa, nhưng chỉ đối với những địa phương có mối liên hệ chặt chẽ với các địa phương phát triển thông qua liên kết vùng. Theo đó, có thể đánh giá liên kết vùng gián tiếp thông qua các tác động lan tỏa kinh tế xã hội giữa vùng kinh tế trọng điểm và các địa phương lân cận còn lại trong vùng. Trong thực tiễn phát triển kinh tế vùng,

các lãnh thổ trọng điểm thường được hiểu là vùng kinh tế trọng điểm. Theo đó, cũng có thể xem xét vai trò của vùng kinh tế trọng điểm đối với phát triển kinh tế trên một số tiêu chí khác như: (1) tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước; (2) mật độ kinh tế vùng; (3) năng suất lao động vùng (Ngô Doãn Vịnh, 2003; Lê Thu Hoa, 2007).

4. MÔ HÌNH, PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

- *Mô hình*

Dựa vào kết quả tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, chủ yếu từ công trình của các tác giả như Nguyễn Chí Hải và cộng sự (2019), Phí Thị Hồng Linh (2018), Nguyễn Văn Thắng và Trần Thị Tuấn Anh (2019), mô hình nghiên cứu tác động kinh tế của liên kết vùng duyên hải Nam Trung Bộ được xác định với các tiêu chí, chỉ tiêu và ý nghĩa đo lường như sau:

Tiêu chí	Chỉ tiêu	Ý nghĩa
Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng	Chỉ số Moran's I	Moran's I = 0: không có liên kết vùng giữa các địa phương trong vùng Moran's I > 0: có liên kết vùng theo hướng tích cực giữa các địa phương Moran's I < 0: các địa phương cạnh tranh nhau trong quá trình phát triển
	Mật độ kinh tế	Mật độ kinh tế càng lớn thể hiện tác động kinh tế của liên kết vùng càng cao
	Tỷ lệ VA/GO (VA là GDP)	Tỷ lệ VA/GO càng lớn thì tác động kinh tế của liên kết vùng càng cao
	Năng suất lao động bình quân	Năng suất lao động càng cao thì tác động kinh tế của liên kết vùng càng cao
Thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh (NLCT) vùng	Quy mô thu hút vốn đầu tư FDI	Quy mô thu hút vốn càng lớn tức là năng lực cạnh tranh càng cao
	Chỉ số PCI vùng	Chỉ số PCI càng cao thì NLCT càng cao, vai trò thúc đẩy của Nhà nước đối với phát triển kinh tế có hiệu quả

Phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng	Thương số vùng LQ	LQ > 1, càng lớn nghĩa là hiệu quả liên kết cụm ngành càng cao
Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng	Chỉ số lan tỏa E Giá trị đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước	E > 1 thì lan tỏa cao, chứng tỏ liên kết có hiệu quả và ngược lại Giá trị đóng góp càng cao thì lan tỏa càng lớn, liên kết có hiệu quả và ngược lại

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

- Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động kinh tế của liên kết vùng, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu: thống kê mô tả, phân tích - tổng hợp và so sánh nhằm làm nổi bật tác động kinh tế của liên kết vùng đối với quá trình phát triển vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

- Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu phục vụ đánh giá tác động kinh tế của liên kết vùng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ được trích xuất và xử lý từ các nguồn sau: (1) *Niên giám thống kê* các năm 2011, 2015, 2016, 2017 và 2018 các tỉnh, thành từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận; và *Niên giám thống kê Việt Nam* các năm từ 2010 đến 2018. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng một số cơ sở dữ liệu khác của Tổng cục Thống kê như Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017; Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019...* (2) Cơ sở dữ liệu và các báo cáo PCI: tác giả sử dụng cơ sở dữ liệu và báo cáo mới nhất được công bố vào tháng 3/2019 về PCI năm 2018; (3) Báo cáo của các cơ quan địa phương, vùng và bộ ngành có liên quan.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Tổng quan tình hình kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Theo *Niên giám thống kê Việt Nam* và niên giám thống kê các địa phương thuộc vùng năm 2018, vùng duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên là 4.453,8 nghìn ha (chiếm 13,45% diện tích cả nước). Vùng nằm ở phía đông dãy Trường Sơn, trải dài 1.430km bờ biển, chiếm 43,8% bờ biển cả nước. Với lãnh thổ đó, tính đến 1/4/2019, dân số vùng duyên hải Nam Trung Bộ là 9.256.083 người, chiếm 9,62% dân số cả nước và mật độ dân số là 320 người/km² cao hơn cả nước (290 người/km²). Phần lớn dân cư phân bố trải rộng theo các tuyến đường quốc lộ, nhất là quốc lộ 1A và vùng đồng bằng ven biển, tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn. Trong 8 vùng, mật độ dân số vùng duyên hải Nam Trung Bộ đứng thứ tư, cao hơn 4 vùng Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên. Theo nhận định của nhiều chuyên gia, vùng duyên hải Nam Trung Bộ có cơ cấu dân số trẻ, quy mô ở mức trung bình, tương đối thích hợp cho phát triển kinh tế.

Trong những năm qua, quá trình phát triển kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều khởi sắc nhờ những chính sách ưu tiên phát triển kinh tế biển. Trong suốt các năm từ

2011 - 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ luôn cao hơn cả nước, mặc dù sự chênh lệch không nhiều. Trong vòng 18 năm, quy mô GDP vùng đã tăng từ 173.207 tỷ đồng năm 2010 lên đến 375.986 tỷ đồng năm 2018. Bình quân 2011 - 2018, tính theo giá so sánh 2010, GDP vùng tăng 10,54%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (6,09%/năm). Giai đoạn 2011 - 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng cao hơn tốc độ tăng dân số rất nhiều (10,54% so với 0,65%), khẳng định tính vững của tăng trưởng. Đây là thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế của vùng, trong đó có sự đóng góp đáng kể của nhiều địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi với tỷ lệ đóng góp bình quân giai đoạn 2010 - 2018 lần lượt là 28,74%; 25,24% và 23,14% (Niên giám thống kê các địa phương thuộc vùng, 2018).

Tuy vậy, khi xét về độ ổn định tăng trưởng kinh tế, theo tính toán của tác giả từ số liệu của *Niên giám thống kê Việt Nam* và niên giám thống kê các địa phương thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, chỉ số biến thiên trong kinh tế của vùng là 0.149 cao hơn cả nước là 0.1, cho thấy tăng trưởng vùng kém ổn định hơn tăng trưởng cả nước. Theo số liệu thống kê về tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), vùng duyên hải Nam Trung Bộ có 3 địa phương tăng trưởng cao hơn bình quân chung cả nước là: Ninh Thuận 10,07%, Phú Yên 9,2%, Bình

Thuận 8,46% và 5 địa phương tăng trưởng thấp hơn bình quân chung là: Bình Định 6,7%, Khánh Hòa 6,5%, thành phố Đà Nẵng 6,21%, Quảng Nam 6,21%, Quảng Ngãi 4,4%.

Dù có quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. GDP bình quân đầu người của vùng luôn thấp hơn mức bình quân cả nước trong suốt các năm từ 2010 đến 2018 và diễn biến không đồng đều ở các địa phương thuộc vùng. Đà Nẵng luôn là địa phương dẫn đầu, từ 35,52 triệu đồng/người năm 2010 lên đến 83,29 triệu đồng/người. Quảng Nam, Quảng Ngãi và Khánh Hòa là ba tỉnh có sự bứt phá ấn tượng, lần lượt tăng từ 19,90, 24,04 và 25,50 triệu đồng/người năm 2010 đến 61,07, 59,81 và 60,75 triệu đồng/người năm 2018. Phú Yên và Ninh Thuận vẫn là hai địa phương có mức thu nhập thấp nhất trong vùng, đồng thời cũng chưa có nhiều sự thay đổi đáng kể, lần lượt là 15,87, 14,82 triệu đồng/người năm 2010 và 39,74, 37,34 triệu đồng/người năm 2018 (Niên giám thống kê các địa phương thuộc vùng, 2018).

Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ tăng dân số thấp làm cho thu nhập bình quân đầu người vùng duyên hải Nam Trung Bộ gia tăng nhưng vẫn ở mức thấp hơn so với cả nước và không đồng đều giữa các địa phương. Qua đó cho thấy vùng chưa sử dụng hiệu quả các nguồn lực, sự liên hệ và lan tỏa kinh tế giữa các địa phương trong vùng chưa cao.

5.2. Thực trạng tác động kinh tế của liên kết vùng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ

5.2.1. Tác động đối với hiệu quả kinh tế toàn vùng

5.2.1.1. Đo lường bằng chỉ số Moran's I

Sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu Anaconda để tính toán chỉ số Moran's I với chỉ tiêu GRDP/người các tỉnh/thành vùng duyên hải Nam Trung Bộ (Bảng 1), với số liệu của Huế là 2010: 17.561 triệu đồng/người; 2011: 22.961;

Bảng 1. GRDP/người các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Huế^(*) giai đoạn 2010-2018 (giá so sánh 2010 - triệu đồng)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Đà Nẵng	35,52	44,03	48,07	52,60	57,31	61,54	70,87	76,04	83,29
Quảng Nam	19,90	22,10	25,87	29,20	33,55	41,09	51,63	55,85	61,07
Quảng Ngãi	24,04	30,29	36,28	45,13	48,75	48,65	46,00	50,81	59,81
Bình Định	19,32	24,01	27,09	29,87	33,56	35,35	38,38	41,27	45,74
Phú Yên	15,87	20,06	21,94	24,33	27,19	30,26	32,82	36,35	39,74
Khánh Hòa	25,50	30,46	33,73	37,68	42,64	46,37	50,47	55,79	60,75
Ninh Thuận	14,82	18,36	21,37	22,69	26,60	27,66	29,58	33,67	37,34
Bình Thuận	19,65	24,89	27,40	29,89	33,18	37,39	42,07	46,22	51,15
Duyên hải Nam Trung Bộ	21,83	26,77	30,22	33,92	38,14	41,04	45,23	49,50	54,86
Cả nước	24,81	31,64	36,54	39,93	43,40	45,71	48,57	53,44	58,54

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê Việt Nam 2018, niên giám thống kê Việt Nam năm 2018 các địa phương.

(*) Hoạt động liên kết, phát triển ngành du lịch có sự tham gia của Huế.

Bảng 2. Chỉ số Moran's I vùng duyên hải Nam Trung Bộ theo công cụ Bandwith

Năm	Chỉ số	65km	130km	195km	260km	325km	390km	455km	520km
2010	Moran's I	-0.34	-0.13	-0.18	-0.23	-0.18	-0.11	-0.07	-0.15
	Z-score	-0.40	-0.03	-0.24	-0.60	-0.40	0.11	0.70	-0.47
2011	Moran's I	-0.58	-0.14	-0.17	-0.20	-0.17	-0.11	-0.09	-0.14
	Z-score	-0.85	-0.06	-0.19	-0.42	-0.27	0.11	0.48	-0.39
2012	Moran's I	-0.45	-0.04	-0.12	-0.17	-0.14	-0.08	-0.08	-0.13
	Z-score	-0.60	0.27	0.01	-0.24	-0.08	0.46	0.60	-0.15
2013	Moran's I	-0.37	0.04	-0.08	-0.12	-0.09	-0.02	-0.07	-0.12
	Z-score	-0.45	0.55	0.16	0.02	0.21	0.92	0.65	0.01
2014	Moran's I	-0.34	0.04	-0.10	-0.15	-0.12	-0.04	-0.07	-0.13
	Z-score	-0.40	0.52	0.09	-0.16	0.03	0.81	0.68	0.02
2015	Moran's I	-0.03	-0.10	-0.20	-0.27	-0.19	-0.09	-0.08	-0.18
	Z-score	0.18	0.07	-0.30	-0.84	-0.46	0.28	0.56	-1.02
2016	Moran's I	0.40	-0.11	-0.17	-0.24	-0.17	-0.10	-0.05	-0.17
	Z-score	0.99	0.05	-0.17	-0.69	-0.32	0.20	0.98	-0.93
2017	Moran's I	0.39	-0.09	-0.16	-0.26	-0.18	-0.11	-0.05	-0.17
	Z-score	0.97	0.10	-0.15	-0.79	-0.38	0.14	0.97	-0.88
2018	Moran's I	0.38	-0.05	-0.15	-0.25	-0.17	-0.09	-0.06	-0.17
	Z-score	0.94	0.23	-0.10	-0.76	-0.32	0.31	0.87	-0.92

Nguồn: Tính toán của tác giả.

2012: 26.965; 2013: 30.980; 2014: 33.977; 2015: 28.888; 2016: 33170; 2017: 37.293 và 2018: 40.766.

Ma trận trọng số không gian được xây dựng dựa trên kinh độ và vĩ độ xác định tại trung tâm của các địa phương được lấy theo dữ liệu bản đồ tại cổng thông tin điện tử của Chính phủ và được chuyển đổi thành số thực. Đối với băng tần (bandwidth), bài viết sử dụng 8 phương án được xem xét là 65km, 130km, 195km, 260km, 325km, 390km, 455km và 520km với 65km là khoảng cách trung bình cho một giờ lái xe. Xử lý các dữ liệu trên thu được kết quả như Bảng 2.

Như vậy, theo Bảng 2, tất cả các giá trị z-score đều nằm trong khoảng $\{-1,96 \div 1,96\}$, vì vậy chưa đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 (Moran's $I = 0$). Điều này chứng tỏ không có sự tương quan giữa biến GRDP/người giữa các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ, hay nói cách khác là liên kết vùng chưa tác động đến phát triển kinh tế vùng. Có thể giải thích điều này là do mặc dù trên vùng thời gian

qua đã hình thành một số mô hình liên kết giữa các chủ thể, tuy nhiên, hoạt động liên kết chưa chặt chẽ và lâu dài, chủ yếu chỉ diễn ra trong phạm vi một địa phương.

5.2.1.2. Đo lường bằng chỉ số mật độ kinh tế

Theo quan điểm địa kinh tế mới, mật độ kinh tế là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế và độ hấp dẫn kinh tế của các vùng địa lý; được tính bằng Tổng sản phẩm chia cho diện tích, đơn vị tính là GDP/km². Sử dụng số liệu thống kê, tác giả tính toán và thu được kết quả như Bảng 3. Bảng 3 cho thấy, mật độ kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ tuy cao hơn cả nước nhưng thấp hơn rất nhiều so với 2 vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng, thậm chí thấp hơn cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong khi vùng duyên hải Nam Trung Bộ có đến 5/6 địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đồng thời, gia tăng mật độ kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng chậm hơn so với các vùng kể

Bảng 3. Mật độ kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Việt Nam (tỷ đồng/km²)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cả nước	6,51	6,92	7,28	7,68	8,14	8,68	9,22	9,85	10,55
Đông Nam Bộ	69,74	74,76	81,27	87,99	93,66	97,86	103,47	109,31	116,64
Đồng bằng sông Hồng	26,75	30,27	33,11	38,98	40,57	44,86	49,16	55,35	60,89
Đồng bằng sông Cửu Long	9,00	9,81	10,59	11,37	12,26	13,21	14,16	15,12	16,30
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,53	7,11	7,59	8,22	9,01	9,75	10,63	11,32	13,27
Đông Bắc	3,38	3,64	3,81	4,26	4,75	5,47	6,05	6,69	7,28
Bắc Trung Bộ	2,93	3,26	3,55	3,89	4,29	4,70	3,99	5,21	5,78
Tây Nguyên	1,80	1,88	2,06	2,21	2,35	2,47	2,66	2,87	3,10
Tây Bắc	1,45	1,54	1,69	1,82	1,95	2,07	2,26	2,47	2,63

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê Việt Nam 2015, 2018 các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

trên. Giai đoạn 2010 - 2018, vùng Đông Nam Bộ tăng gần 46,9 tỷ đồng/km², vùng đồng bằng sông Hồng tăng 34,14 tỷ đồng/km², vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 7,30 tỷ đồng/km² thì vùng duyên hải Nam Trung Bộ chỉ tăng được 6,74 tỷ đồng/km². Mật độ kinh tế thấp phản ánh hiệu quả kinh tế trên vùng thấp.

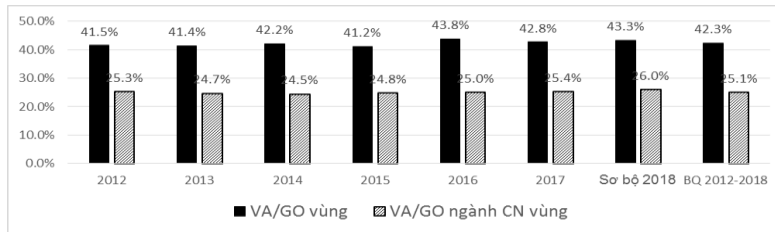
5.2.1.3. Đo lường bằng tỷ lệ VA/GO

Với tỷ lệ VA/GO của toàn vùng và tỷ lệ VA/GO ngành công nghiệp của vùng, qua tính toán của tác giả từ số liệu thống kê các địa phương được kết quả như Biểu đồ 1.

Nhìn chung hiệu quả hoạt động kinh

tế trên vùng chưa được cải thiện, bình quân giai đoạn 2012-2018, tỷ lệ VA/GO của vùng là 42,3%, và biên độ dao động không lớn. Đặc biệt là ngành công nghiệp, tỷ trọng VA/GO của vùng chỉ đạt 25,1% và không có nhiều thay đổi. Cũng theo Niên giám thống kê 2018 các địa phương, trong cơ cấu hàng nhập khẩu, nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm tới 98,3% (Khánh Hòa), 82,4% (Quảng Ngãi), 79,8% (Bình Định) kim ngạch nhập khẩu. Điều này chỉ ra rằng trong chuỗi giá trị, sản xuất của vùng mới chủ yếu ở giai đoạn cuối, thiếu các nhà sản xuất ở các khâu đầu vào vì vậy cũng chưa hình thành được liên kết vùng giữa các nhà sản xuất trong chuỗi giá trị.

Biểu đồ 1. VA/GO của vùng và VA/GO công nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

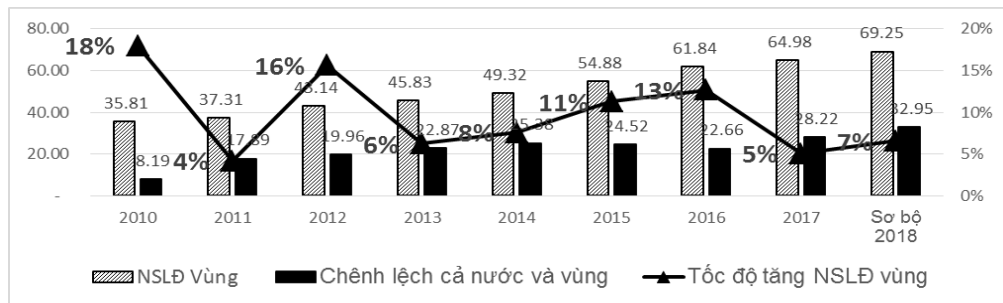


Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám thống kê 2015, 2016 và 2018 các địa phương

5.2.1.4. Đo lường bằng năng suất lao động bình quân

Số liệu ở Biểu đồ 2 chỉ ra rằng, năng suất lao động của vùng tăng đều qua

Biểu đồ 2. Năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất lao động và mức độ chênh lệch giữa năng suất lao động cả nước và vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2018 (triệu đồng/người)



Nguồn: Tính từ Niên giám thống kê các địa phương duyên hải Nam Trung Bộ (2010, 2018); Niên giám thống kê Việt Nam 2018.

các năm, năm 2010 đạt 35,81 triệu đồng/người, đến năm 2018 tăng lên 69,25 triệu đồng/người, tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động đang có xu hướng giảm mạnh, từ 18% năm 2010 xuống còn 7% năm 2018. Hơn nữa, khi so sánh về giá trị tuyệt đối của năng suất lao động vùng duyên hải Nam Trung Bộ với cả nước thì năng suất lao động ở tất cả các năm trong giai đoạn 2010 - 2018 của vùng duyên hải Nam Trung Bộ đều thấp hơn năng suất lao động của cả nước. Bằng chứng là chênh lệch giữa năng suất lao động cả nước và vùng duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm là 8,19 triệu đồng/người (2010); 19,96 triệu đồng/người (2012); 25,38 triệu đồng/người (2014); 22,66 triệu đồng/người (2016) và 32,95 triệu đồng/người (2018).

Theo Ngân hàng Thế giới (2008: 212), năng suất lao động có liên quan chặt

chẽ đến mật độ và khoảng cách kinh tế. Năng suất được tăng cường theo mật độ ở các khía cạnh như: tăng gấp đôi mật độ kinh tế sẽ làm tăng năng suất 6%; tăng gấp đôi mật độ việc làm sẽ làm tăng năng suất từ 4,5 đến 5%. Năng suất bị suy giảm theo khoảng cách ở các khía cạnh như: tăng khoảng cách từ trung tâm thêm 1% sẽ làm năng suất giảm 0,13%; tăng gấp đôi khoảng cách đến trung tâm làm lợi nhuận giảm 6% và tăng gấp đôi thời gian đi lại đến trung tâm làm năng suất giảm 15%. Như trên đã phân tích, mật độ kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ không cao và gia tăng không nhiều trong giai đoạn 2010 - 2018, do đó, năng suất lao động bình quân cũng không cao. Điều này, một lần nữa cho thấy liên kết vùng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ chưa tác động nhiều đến phát triển kinh tế vùng.

5.2.2. Tác động đối với năng lực

Bảng 4. Điểm và thứ hạng PCI các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ

		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	Điểm	70	67	62	66	67	68	70	70	68
	Hạng	1	5	12	1	1	1	1	2	5
Quảng Nam	Điểm	59	63	60	59	60	61	61	65	66
	Hạng	26	11	15	27	14	8	10	7	7
Quảng Ngãi	Điểm	52	62	58	63	60	59	59	63	62
	Hạng	55	18	27	7	20	15	26	25	41
Bình Định	Điểm	60	58	63	59	60	59	60	64	64
	Hạng	20	38	4	18	17	20	18	18	20
Phú Yên	Điểm	58	55	53	54	56	56	57	61	62
	Hạng	31	50	52	51	47	55	51	47	51
Khánh Hòa	Điểm	57	59	59	57	60	59	60	63	64
	Hạng	40	34	24	34	16	27	24	23	17
Ninh Thuận	Điểm	57	57	60	54	57	57	57	62	62
	Hạng	41	46	18	52	43	42	49	38	43
Bình Thuận	Điểm	58	58	54	59	59	59	58	63	64
	Hạng	28	40	47	22	23	26	32	24	22

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI 2018 của VCCI, 2019.

ạnh tranh vùng

PCI có tác dụng chỉ ra được mối tương quan giữa thực tiễn điều hành kinh tế tốt với đánh giá của doanh nghiệp và sự cải thiện phúc lợi của địa phương. Do vậy, điểm số PCI càng gần 100 càng cho thấy mức độ cạnh tranh cao của các tỉnh trong việc thu hút doanh nghiệp đầu tư. Bảng 4 cho biết điểm và thứ hạng PCI của các địa phương. Theo đó, trừ Đà Nẵng, Quảng Nam (2017, 2018) các địa phương còn lại trong vùng đều có số điểm và thứ hạng không cao và cũng không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2010 - 2018. Điều này tiếp tục nói lên rằng, mặc dù có sự nỗ lực cải thiện ở từng địa phương và thực hiện phối hợp trên phạm vi vùng nhưng năng lực cạnh tranh của vùng vẫn chưa thực sự được doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đánh giá cao.

Số liệu từ Bảng 5 cho thấy thu hút đầu tư FDI của vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong giai đoạn 2012 - 2018 là không khả quan, thể hiện qua quy mô

số dự án chỉ bằng 4,67% cả nước và quy mô vốn đăng ký chỉ chiếm 9,1% cả nước. Đặc biệt, tỷ trọng vốn đăng ký của vùng duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước liên tục giảm qua các năm, từ 11,03% năm 2012 xuống còn 7,32% năm 2019 trong khi số dự án thì tăng nhẹ từ 4,62% lên 4,86%, nghĩa là quy mô vốn đăng ký các dự án FDI chỉ ở mức nhỏ.

Hơn nữa, sự phân bố các dự án là không đồng đều ở các tỉnh/thành thuộc vùng. Số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài tính đến tháng 6/2019 cho thấy: (1) về tỷ trọng số dự án, Đà Nẵng và Quảng Nam là hai tỉnh dẫn đầu, nhưng cũng có sự chênh lệch rất lớn về tỷ trọng, tiếp đến là Khánh Hòa và Bình Thuận với tỷ trọng số dự án trên 10%, còn lại 4 địa phương đều dưới 10%; (2) về tỷ trọng vốn đăng ký thì lại có sự mất cân bằng rõ rệt, trong khi Đà Nẵng và Quảng Nam có tỷ trọng lần lượt là 50,5% và 14,7% thì cả 6 tỉnh còn lại, tỷ trọng vốn đăng ký luôn thấp hơn 10%.

Bảng 5. Diễn biến thu hút FDI vùng duyên hải Nam Trung Bộ (tính theo lũy kế các năm)

Năm	Tiêu chí	Duyên hải Nam Trung Bộ	Cả nước	Tỷ trọng vùng/cả nước (%)
2012	Số dự án	667	14.431	4,62
	Vốn đăng ký (triệu USD)	22.927	207.936	11,03
2013	Số dự án	737	15.392	4,79
	Vốn đăng ký (triệu USD)	27.837	234.120	11,89
2015	Số dự án	913	20.069	4,55
	Vốn đăng ký (triệu USD)	27.172	281.882	9,64
2016	Số dự án	1.003	22.509	4,46
	Vốn đăng ký (triệu USD)	22.206	293.246	7,57
2018	Số dự án	1.303	27.353	4,76
	Vốn đăng ký (triệu USD)	24.991	340.159	7,35
6/2019	Số dự án	1.408	28.954	4,86
	Vốn đăng ký (triệu USD)	25.738	351.655	7,32

Nguồn: Tính từ số liệu báo cáo các năm của Cục Đầu tư nước ngoài, 2019.

5.2.3. Tác động đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng

Tính toán LQ dựa trên số liệu về vốn đầu tư của vùng (Bảng 6) cho thấy nhìn chung chỉ số LQ của các ngành trên vùng thấp, chỉ một số ngành có LQ cao có lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (3.71), xây dựng (2.03) và nghệ thuật, vui chơi và giải trí (1.62), còn lại các ngành gồm: (1) Công nghiệp chế biến chế tạo; (2) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và (3) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù cũng là những ngành có thế mạnh của vùng nhưng LQ thấp và lại có xu hướng giảm, cụ thể là: ngành (1) bình quân giai đoạn 2012 - 2018 là $0.77 < 1$; ngành (3) giảm từ 1.25 năm 2012 xuống còn 0.67 năm 2018; ngành (2)

giảm từ 1.35 năm 2012 xuống còn 0.83 năm 2018.

Những số liệu này phản ánh rằng ở những ngành có mức độ liên kết vùng cao thì khả năng cạnh tranh cao và ngược lại. Các kết quả đạt được trong liên kết phát triển du lịch ở Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam đã làm cho du lịch trở thành một lĩnh vực hấp dẫn giúp vùng thu hút được các nhà đầu tư, theo đó LQ các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống và nghệ thuật, vui chơi và giải trí có chỉ số cao. Cùng với sự phát triển của du lịch là ngành xây dựng, các hoạt động đầu tư vào cơ sở hạ tầng, sân bay, cảng biển, giao thông vận tải là nguyên nhân khiến chỉ số LQ của ngành này tăng lên. Ngược lại đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, và ngành nông lâm thủy sản, sự thiếu hụt các ngành thượng nguồn

Bảng 6. LQ các ngành kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2012 - 2018

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	BQ 2012-2018
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.25	1.25	1.65	0.84	0.78	0.72	0.67	1.02
Khai khoáng	0.19	0.16	0.24	0.16	0.22	0.18	0.14	0.18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0.93	0.78	0.71	0.60	0.62	0.70	1.02	0.77
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	0.78	1.00	0.83	0.86	0.69	0.62	0.94	0.82
Cung cấp nước; xử lý rác, nước thải	0.84	0.60	0.53	0.94	1.04	1.02	0.82	0.83
Xây dựng	2.29	3.55	2.14	2.14	2.04	1.08	0.97	2.03
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.35	1.02	1.16	1.27	1.11	0.96	0.83	1.10
Vận tải, kho bãi	1.04	0.91	0.87	1.19	1.27	1.26	0.84	1.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.48	3.14	4.81	4.16	4.33	3.46	3.57	3.71
Thông tin và truyền thông	0.33	0.22	0.56	0.47	0.71	0.51	0.47	0.47
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.31	0.15	0.24	0.19	0.25	0.38	0.44	0.28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.41	0.53	0.82	0.71	0.68	0.71	0.74	0.80
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	0.87	0.61	0.48	0.66	0.29	0.84	0.51	0.61
Giáo dục và đào tạo	0.66	0.69	0.66	0.73	0.70	0.84	0.59	0.70
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.84	1.54	1.96	1.95	1.96	1.65	1.46	1.62

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2015, 2018 của các địa phương và Niên giám thống kê Việt Nam 2018.

Bảng 7. Chỉ số hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

	W_{DHNTB} (năm đầu thời kỳ/ triệu đồng)	ΔW_{DHNTB} triệu đồng	$I_{VKTTĐMT}$ (năm đầu thời kỳ/triệu đồng)	$\Delta I_{VKTTĐMT}$ triệu đồng	E
1996 - 2002	2,19	1,48	2.724.600	6.903.600	0.27
2005 - 2011	7,25	18,79	30.702.997	57.526.319	1.38
2012 - 2018	30,40	22,90	84.211.903	75.960.460	0.84
	1996 - 2018				0.83

Nguồn: Giai đoạn 2005 - 2011 và 2012 - 2018, tính từ *Niên giám thống kê* các địa phương vùng duyên hải Nam Trung Bộ (2006, 2012, 2018); giai đoạn 1996 - 2002 trích từ Lê Thu Hoa (2007: 224).

và mức độ liên kết thấp giữa các doanh nghiệp hạ nguồn với doanh nghiệp thượng nguồn đã khiến mức độ hấp dẫn của các ngành này giảm. Tương tự, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy... mặc dù đã có chủ trương biến Tổ hợp sản xuất Ô tô Trường Hải Chu Lai thành cụm liên kết ngành điển hình ở vùng, đồng thời trong thời gian qua, tổ hợp này cũng đã có nhiều đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng nhưng các hoạt động liên kết trong ngành này hiện tại còn thiếu và yếu, do đó, LQ chỉ ở mức thấp.

5.2.4. Tác động đối với hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Với công thức tính E như đã đề cập, có thể mô tả:

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{\frac{\Delta GDP_{\text{vùng DHNTB}}^{\text{binhquannguoi}}}{GDP_{\text{vùng DHNTB}}^{\text{binhquannguoi}}}}{\frac{\Delta Vondaustu_{VKTTĐmienTrung}}{Vondaustu_{VKTTĐmienTrung}}}$$

Từ tính toán và so sánh hiệu ứng tác động tổng hợp E của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ở ba giai đoạn

1996 - 2002, 2005 - 2011 và 2012 - 2018 cho thấy vai trò của liên kết vùng trong thúc đẩy các hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Bảng 7).

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã hình thành và phát triển được khoảng 20 năm. Trong 20 năm này, tác động lan tỏa của vùng đối với các địa phương còn lại trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ là Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận diễn biến đúng theo lộ trình ba giai đoạn:

Giai đoạn 1 (1996 - 2002): đây là giai đoạn mới thành lập, nên hiệu ứng phân cực là rất mạnh vì đang tập trung đầu tư vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Kết quả chỉ số E cũng nói lên điều đó, khi chỉ đạt mức $0 < 0.27 < 1$, tức là đã bắt đầu có tác động lan tỏa nhưng chưa quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế vùng. Lúc này, vai trò của vùng kinh tế trọng điểm còn hết sức mờ nhạt; *Giai đoạn 2 (2005 - 2011):* sau 10 năm phát triển bùng nổ với hàng loạt dự án, tác động lan tỏa của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đạt đến đỉnh điểm, chỉ số E đạt $1.38 > 1$. Tầm quan trọng của Vùng kinh tế

Bảng 8. Đóng góp của các vùng kinh tế trọng điểm vào tăng trưởng GDP cả nước bình quân giai đoạn 2011 - 2017 (%)

	Đóng góp chung	Đóng góp của nông-lâm - thủy sản	Đóng góp của công nghiệp và xây dựng	Đóng góp của dịch vụ
Vùng KTTĐ Bắc Bộ	27,68	0,04	0,96	0,86
Vùng KTTĐ miền Trung	5,30	0,03	0,18	0,15
Vùng KTTĐ phía Nam	36,63	0,10	1,10	1,18
Vùng KTTĐ ĐB SCL	3,85	0,04	0,07	0,15

Nguồn: Tính toán và tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2019.

trọng điểm miền Trung đối với phần còn lại của vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã được khẳng định. Tuy nhiên, giai đoạn sau đó chứng kiến sự giảm sút và bão hòa; *Giai đoạn 3 (2012 - 2018)*: chỉ số E đã giảm còn $0.84 < 1$ chứng tỏ tác động lan tỏa đã giảm. Như vậy, mức bình quân của chỉ số E trong giai đoạn 1996 - 2018 là $0.83 < 1$. Kết quả này chỉ ra rằng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung mặc dù có vai trò tương đối quan trọng đối với các địa phương lân cận đã thể hiện ảnh hưởng lan tỏa rộng dương nhưng chưa mạnh, hơn nữa, hiệu ứng lan tỏa giảm dần và mờ nhạt, từ đó cũng nói lên sự thiếu hiệu quả của cơ chế liên kết kinh tế giữa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các địa phương lân cận.

Để củng cố hơn nữa cho nhận định tác động lan tỏa yếu của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với cả nước và các lãnh thổ lân cận, tác giả xem xét đóng góp của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung vào tăng trưởng kinh tế cả nước. Chỉ tiêu này được xem xét ở khía cạnh đóng góp vào tăng trưởng chung và đóng góp vào tăng trưởng ở các khu vực kinh tế. Kết quả số liệu ở Bảng 8 cho thấy,

đóng góp của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là rất thấp trong số bốn vùng kinh tế trọng điểm của cả nước.

5.3. Một số nhận định chung về các hạn chế của liên kết kinh tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Thứ nhất, mức độ liên kết vùng còn thấp

Ở góc độ toàn vùng, kết luận này thể hiện ở kết quả tính toán chỉ số tương quan không gian Moran's I cho thấy chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết $H_0: Moran's I = 0$, qua đó có thể khẳng định dấu hiệu liên kết vùng trong phát triển kinh tế còn mờ nhạt.

Thứ hai, liên kết vùng chưa giúp hoạt động kinh tế trên vùng đạt được hiệu quả cao

Bằng chứng cho nhận định này là các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế trên vùng vẫn thấp. Cụ thể là: (1) mật độ kinh tế của vùng thấp cách biệt và có xu hướng giảm so với các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long; (2) tỷ lệ VA/GO của vùng cũng như VA/GO ngành công nghiệp thấp và không cải thiện nhiều qua thời gian; (3) năng suất lao động của vùng vẫn thấp hơn so với năng suất lao động bình quân

cả nước và tỷ lệ gia tăng có xu hướng giảm mạnh.

Thứ ba, liên kết vùng chưa nâng cao được năng lực cạnh tranh và mức độ hấp dẫn đầu tư của vùng

Hạn chế này được nhận thấy thông qua chỉ số PCI và diễn biến thu hút FDI của vùng. Đối với chỉ số PCI, trừ Đà Nẵng, các địa phương còn lại trong vùng đều có số điểm và thứ hạng PCI không cao và cũng không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2010 - 2018. Đối với tình hình thu hút đầu tư FDI, giai đoạn 2012 - 2018 là không khả quan thể hiện qua quy mô số dự án chỉ đạt 4,67% cả nước và quy mô vốn đăng ký chỉ chiếm bình quân 9,1% cả nước; đặc biệt, tỷ trọng vốn đăng ký của vùng duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước liên tục giảm qua các năm; hơn nữa, sự phân bố các dự án là không đồng đều ở các tỉnh/thành thuộc vùng, hầu hết các dự án đều tập trung vào các ngành thế mạnh của vùng với nhu cầu đầu tư nhỏ và khả năng sinh lời nhanh.

Thứ tư, liên kết vùng chưa kích thích phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

LQ của các ngành trên vùng thấp, chỉ một số ngành có LQ cao, có lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư nhất của vùng là ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống (LQ là 3.71), Xây dựng (LQ là 2.03) và Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (LQ là 1.62), còn lại các ngành gồm: (1) Công nghiệp chế biến chế tạo; (2) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và (3) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

mặc dù cũng là những ngành có thể mạnh nhưng LQ thấp và lại có xu hướng giảm, cụ thể là: Ngành (1) bình quân giai đoạn 2012 - 2018 chỉ số LQ là $0.77 < 1$; Ngành (2) có chỉ số LQ giảm từ 1.25 năm 2012 xuống còn 0.67 năm 2018, bình quân giai đoạn là 1.02; Ngành (3) giảm từ 1.35 năm 2012 xuống còn 0.83 năm 2018.

Thứ năm, liên kết vùng chưa thúc đẩy lan tỏa kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm với nhau và với các địa phương còn lại trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ khá mờ nhạt, do đó, tác động lan tỏa không cao và đang đi vào giai đoạn bão hòa, thể hiện qua: (1) chỉ số tác động tổng hợp E bình quân giai đoạn 1996 - 2018 chỉ là $0.83 < 1$; (2) tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2011 - 2017 của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là thấp nhất trong 4 vùng kinh tế trọng điểm. Điều này nói lên rằng, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa thể hiện vai trò "đầu tàu" để lôi kéo các địa phương còn lại trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

6. KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

Căn cứ vào những hạn chế của liên kết vùng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, được chỉ ra trong nghiên cứu, các giải pháp tăng cường tác động kinh tế của liên kết vùng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ được đề xuất như:

(i) Gia tăng mức độ và hiệu quả kinh tế liên kết vùng;

(ii) Thúc đẩy tác động lan tỏa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;

(iii) Liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

Hoạt động liên kết vùng tuy đã được thực hiện nhưng chủ yếu chỉ diễn ra giữa các chủ thể trong cùng địa phương, hay giữa các địa phương liền kề, nên chưa khai thác được tổng thể các lợi thế của vùng. Do đó, thời gian tới cần tăng cường thúc đẩy liên kết vùng trên phạm vi toàn vùng và có sự tham gia đầy đủ của các chủ thể.

Đối với các lĩnh vực kinh tế cụ thể, trong thời gian tới, vùng duyên hải Nam Trung Bộ cần tập trung xây dựng cụm liên kết ngành ở các ngành kinh tế trọng điểm của vùng: ngư nghiệp (đánh bắt và chế biến hải sản); du lịch biển đảo (gắn với du lịch văn hóa, lịch sử); công nghiệp chế biến, chế tạo (sửa chữa tàu thuyền, sản xuất ô tô, chế biến xuất khẩu gỗ) các hình thức liên kết và cách thức tổ chức phù hợp.

Trong bối cảnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ, để kích thích hiệu ứng lan tỏa của những khu vực động lực tăng trưởng, cần phải xác định lộ trình: (1) lấy chuỗi đô thị ven biển làm trung tâm

phát triển đô thị, giáo dục đào tạo, y tế, thương mại và dịch vụ; (2) lấy hệ thống khu kinh tế ven biển giàu tiềm năng làm đầu tàu tăng trưởng tạo sự đột phá về kinh tế; (3) lựa chọn một hoặc hai khu kinh tế để thử nghiệm những thể chế và chính sách mới theo hướng tự do kinh tế; (4) kết nối chuỗi đô thị và các khu kinh tế trên thành trục phát triển “xương sống” từ Đà Nẵng đến Bình Thuận nhằm khuếch tán sức lan tỏa toàn vùng và thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế lân cận như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

Để gia tăng hiệu quả trong các hoạt động liên kết vùng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh toàn vùng cũng như của từng địa phương cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về cơ sở hạ tầng, giao thông, nguồn nhân lực, thị trường vốn... Đồng thời, hợp tác liên tỉnh cần phải được định hướng đến việc đảm bảo thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Akita & Kataoka. 2002. “Interregional Interdependence and Regional Economic Growth: An Interregional Input-Output Analysis of the Kyushu Region”. *Review of Urban & Regional Development Studies*, Volume 14, Issue 1 March 2002, pp. 18-40.
2. Amjad & Ahmad. 2014. “Technology Spillovers and International Borders: A spatial Econometric Analysis”, Working Papers No.02/14. *Department of Border Region Studies - University of Southern Denmark*.
3. Bai và cộng sự. 2012. “Spatial spillover and regional economic growth in China”. *China Economic Review*, doi:10.1016/j.chieco.2012.04.016, truy cập ngày 20/8/2019.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2014. *Tổng kết 10 năm điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 2004 - 2013: kiến nghị mô hình, quy chế phối hợp giai đoạn 2014 - 2020*. Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2019. *Báo cáo Phát triển kinh tế - xã hội vùng miền Trung, tình hình và giải pháp phát triển kinh tế biển, kết quả thực hiện các quyết định số 941/QĐ-TTg, số 2059/QĐ-TTg và số 2360/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*. Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2019. *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
7. Bùi Trinh, Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Việt Phong. 2012. "Phân tích mối quan hệ giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các vùng kinh tế khác dựa trên mô hình cân đối liên ngành, liên vùng". *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh* 28 (2012), pp. 147-157.
8. Chen, S.H., Feiock, R.C., & Hsieh, J.Y. 2016. "Regional Partnerships and Metropolitan Economic Development". *Journal of Urban Affairs*, 38(2), pp. 196-213.
9. Chen, Y. 2011. *Inter-Provincial Regional Cooperation in China: A Case Study of Pan-Pearl River Delta Cooperation*. Thesis). University of Hong Kong, Pokfulam, SAR.
10. Darwent, D.F. 1969. "Growth Poles and Growth Centers in Regional Planning a Review". *Environment and Planning*, Volume 1, pp. 5-32.
11. Gallup J, L và cộng sự. 1998. "Geography and Economic Development". *NBER Working Paper*, No. 6849, NBER Program(s): ITI.
12. Geary, R. C. 1954. "The Contiguity Ratio and Statistical Mapping". *The Incorporated Statistician* 5 (3), pp. 115-145.
13. Hawkins, C.V., Hu, Q. & Feiock, R.C. 2016. "Self-Organizing Governance of Local Economic Development: Informal Policy Networks and Regional Institutions". *Journal of Urban Affairs*, 38(5), pp. 643-660.
14. Hughes, D.W và Holland, D.W. 1994. "Core-Periphery Economic Linkage: A Measure of Spread and Possible Backwash Effects for the Washington Economy". *Land Economics*, Vol 70, No 3, *University of Wisconsin Press*.
15. Isard, W. 1951. "Interregional and Regional Input Output Analysis: A Model of a Space Economic", *Review of Economic and Statistics*, Vol 33, No. 4, pp. 318-328, The MIT Press.
16. Jin, M và cộng sự. 2015. "Spatial Correlation Analysis of 2013 Per capita GDP in the Area of Beijing, Tianjin and Hebei", *American Journal of Theoretical and Applied Statistics*, 4(4), pp. 312-316.
17. John Parr, Joan Riehm, và Christiana McFarland. 2006. *Hướng dẫn về phương thức hợp tác chính quyền địa phương thành công các vùng của nước Mỹ (Báo cáo từ Chương trình City Futures của Liên đoàn các thành phố quốc gia)*, Liên minh Quản lý các vùng đồng tài trợ.
18. Lê Thu Hoa. 2007. *Kinh tế vùng ở Việt Nam - từ lý luận đến thực tiễn: sách chuyên khảo*. Hà Nội: Nxb. Lao động Xã hội.
19. Li, X. & Xu, X.X. 2006. "On the Temporo-Spatial Variations of the Border Effects: Approach and Empirics". *Geographical Research*, Vol. 25, No. 5, pp. 792-802.

20. Moran, P. 1950. "A Test for the Serial Independence of Residuals". *Biometrika*, 37, 178-181. <http://dx.doi.org/10.1093/biomet/37.1-2.178>, truy cập ngày 4/7/2019.
21. Moreno. R, Paci. R, Usai. S. 2005. "Spatial Spillovers and Innovation Activity in European Regions". *Environment and Planning A: Economy and Space (1/10)*, <https://doi.org/10.1068/a37341>, truy cập ngày 20/8/2019.
22. Ngân hàng Thế giới. 2008. *Báo cáo phát triển thế giới 2009 - Tái định dạng địa kinh tế* (sách tham khảo). Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
23. Ngô Doãn Vịnh. 2003. *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Học hỏi và sáng tạo*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
24. Nguyễn Chí Hải (chủ biên), Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Thanh Trọng, Nguyễn Thị Vân Anh, Huỳnh Ngọc Chương, Phạm Mỹ Duyên, Nguyễn Anh Tuấn, Mai Lê Thúy Vân, Đinh Hoàng Tường Vy. 2019. *Liên kết kinh tế vùng: trường hợp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Việt Nam* (sách chuyên khảo). Đại học Quốc gia TP HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật. TP HCM: Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM.
25. Nguyễn Chương. 2009. "Liên kết kinh tế giữa các tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 6 (35).
26. Nguyễn Văn Thắng, Trần Thị Tuấn Anh. 2019. "Khảo sát mối liên hệ kinh tế giữa các tỉnh thành của Việt Nam: tiếp cận bằng phương pháp hồi quy không gian". *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 263 tháng 5/2019.
27. Phí Thị Hồng Linh. 2018. "Nghiên cứu liên kết kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung". Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
28. Stel, A.J.V. & Nieuwenhuijsen, H.R. 2002. "Knowledge Spillovers and Economic Growth: An Analysis Using Data of Dutch Regions in the Period 1987-1995", *SCALES-paper N200203, EIM Business and Policy Research*.
29. Tổng cục Thống kê. 2017. *Tổng điều tra kinh tế năm 2017*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
30. Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
31. Tổng cục Thống kê. 2019. *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
32. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê các năm 2011, 2015 - 2018 các tỉnh, thành từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận*.
33. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê Việt Nam các năm từ 2010 đến 2018*.
34. Trần Thị Tuấn Anh. 2017. "Kiểm định hội tụ beta tuyệt đối giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy không gian", *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP HCM*, 52(1), trang 70-79.
35. Yu, D. và Wei, Y.D. 2008. "Spatial Data Analysis of Regional Development in Greater Beijing, China, in a GIS Environment". *Papers in Regional Science*, Vol 87 (1), pp. 97-117.